

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **13** /2008/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **18** tháng 01 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính
đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi;

Căn cứ Nghị định số 109/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 145/2000/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Bãi bỏ khoản 1 Điều 4 Quyết định số 218/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 1999 về việc thành lập Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Bãi bỏ quy định về mức vốn điều lệ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại Điều 3 và tiết a khoản 1 Điều 22; bãi bỏ khoản 8 Điều 7 Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 75/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (5b). **310**

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ

Quản lý tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2008/QĐ-TTg
ngày 18 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định chế độ quản lý tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 218/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý an toàn vốn và tài sản, sử dụng vốn, chấp hành chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu, chi tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Chương II

VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 4. Vốn hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gồm:

1. Vốn điều lệ 5.000 tỷ đồng do ngân sách nhà nước cấp.

Khi có yêu cầu thay đổi mức vốn điều lệ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Vốn vay khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

3. Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (nếu có).

4. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định do Nhà nước cấp (nếu có).

5. Vốn khác.

6. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản.

7. Các loại quỹ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ; Quỹ dự phòng tài chính; Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Quỹ đầu tư phát triển.

Điều 5. Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ nguồn thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm. Quỹ dự phòng nghiệp vụ dùng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc sử dụng vốn

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động theo quy định tại Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi, Nghị định số 109/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi và Quyết định số 75/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Việc sử dụng vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được mua sắm, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ hoạt động của mình không vượt quá 15% vốn điều lệ. Việc đầu tư và mua sắm tài sản cố định hàng năm phải tuân thủ các quy định của Nhà nước, đảm bảo thực hành tiết kiệm chống lãng phí và trong phạm vi kế hoạch năm đã được duyệt.

3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng vốn tạm thời nhàn rỗi để mua trái phiếu, tín phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, gửi tiền tại Kho bạc Nhà nước và tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi tiền, mua trái phiếu, tín phiếu của các ngân hàng thương mại Nhà nước và các ngân hàng thương mại cổ phần được Ngân hàng Nhà nước xếp loại A nhằm bảo đảm an toàn vốn và bù đắp chi phí. Việc đầu tư vốn nhàn rỗi thực hiện theo quy chế do Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định.

Điều 7. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

1. Kiểm kê tài sản:

✓ Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện kiểm kê tài sản khi khoá sổ kế toán và lập báo cáo tài chính năm; sau khi xảy ra thiên tai, địch hoạ hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản hoặc theo chủ trương của Nhà nước. Đối với số tài sản thừa, thiếu cần xác định rõ giá trị, nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

2. Đánh giá lại tài sản:

a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 8. Khấu hao tài sản cố định

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp và hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng số tiền khấu hao tài sản cố định đã trích để tái đầu tư thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho các mục tiêu khác theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

Điều 9. Xử lý tổn thất tài sản

Mọi tổn thất tài sản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (trừ tổn thất thuộc cam kết bảo hiểm tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam) phải được lập biên bản xác định giá trị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

1. Nếu tổn thất do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của các tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí.

4. Những trường hợp tổn thất do thiên tai hoặc nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng; tổn thất do không thu hồi được các khoản cho vay, bảo lãnh, mua lại nợ theo chỉ định của Thủ tướng Chính phủ, sau khi đã bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính vẫn không đủ thì Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam lập phương án xử lý tổn thất báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 10. Thanh lý, nhượng bán, cho thuê tài sản

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được nhượng bán tài sản không cần dùng để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích hoạt động có hiệu quả hơn.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng, để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích hoạt động có hiệu quả hơn.

3. Khi nhượng bán, thanh lý tài sản, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải thành lập Hội đồng đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định giá trị tài sản và tổ chức đấu giá trong trường hợp pháp luật quy định phải tổ chức đấu giá.

4. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do thanh lý, nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

5. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được cho thuê tài sản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

6. Thẩm quyền thanh lý, nhượng bán, cho thuê tài sản do Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định hoặc uỷ quyền cho Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định.

Điều 11. Thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bị phá sản

1. Việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bị phá sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Số tiền Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thu được từ thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được sử dụng theo trật tự sau:

a) Hoàn lại các khoản Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã cho vay hỗ trợ và bảo lãnh đối với các tổ chức này;

b) Phần còn lại (nếu có) bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ.

Chương III

THU NHẬP, CHI PHÍ

Điều 12. Các khoản thu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Các khoản thu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là các khoản phải thu trong năm, bao gồm:

1. Thu hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi:

- a) Thu lãi từ các khoản cho vay hỗ trợ để chi trả tiền gửi được bảo hiểm;
- b) Thu phí bảo lãnh trong trường hợp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam bảo lãnh cho các tổ chức tham gia bảo hiểm vay các khoản vay đặc biệt để có nguồn chi trả tiền gửi được bảo hiểm;
- c) Thu lãi từ mua lại nợ;
- d) Thu tiền phạt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vi phạm thời hạn nộp phí theo quy định.

2. Thu hoạt động tài chính:

- a) Thu lãi đầu tư vào các giấy tờ có giá;
- b) Thu lãi tiền gửi;

3. Thu hoạt động khác:

- a) Thu thanh lý, nhượng bán tài sản;
- b) Thu phí dịch vụ tư vấn, đào tạo cán bộ cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;
- c) Thu cho thuê tài sản;
- d) Các khoản thu khác.

Điều 13. Các khoản chi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Các khoản chi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là các khoản phải chi trong năm, bao gồm:

1. Chi hoạt động bảo hiểm tiền gửi:

- a) Chi trả lãi tiền vay;
- b) Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác;

c) Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ mua bán nợ, hoạt động đầu tư, chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá và các khoản chi khác cho hoạt động nghiệp vụ.

2. Chi cho cán bộ:

a) Chi lương, tiền công và các khoản chi mang tính chất tiền lương phải trả cho người lao động theo chế độ quy định;

b) Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát làm việc bán chuyên trách;

c) Chi tiền ăn ca cho cán bộ, nhân viên, mức chi cho mỗi cán bộ không vượt quá mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

d) Chi cho lao động nữ theo chế độ quy định;

đ) Chi trang phục giao dịch, bảo hộ lao động theo quy định;

e) Chi trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo chế độ quy định. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động theo chế độ qui định đối với doanh nghiệp.

3. Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định.

4. Chi phí cho tổ chức Đảng, đoàn thể trong trường hợp nguồn kinh phí của các tổ chức này không đủ trang trải chi phí hoạt động.

5. Chi hoạt động quản lý:

a) Chi vật tư văn phòng;

b) Chi về cước phí bưu điện, truyền tin, điện báo, thuê kênh truyền tin, telex, fax... trả theo hoá đơn của cơ quan bưu điện;

c) Chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan, môi trường;

d) Chi xăng dầu;

đ) Chi công tác phí cho cán bộ đi công tác trong và ngoài nước;

e) Chi lễ tân, khánh tiết, tuyên truyền, quảng cáo, giao dịch, đối ngoại, chi phí hội họp.

g) Chi đào tạo tập huấn cán bộ và chi nghiên cứu khoa học, công nghệ;

h) Chi về thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước (nếu có);

i) Chi phí thanh tra, kiểm toán;

k) Chi tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế do nguyên nhân khách quan bất khả kháng;

l) Chi phí quản lý khác theo quy định.

6. Chi về tài sản:

a) Chi khấu hao tài sản cố định theo quy định đối với doanh nghiệp và hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính;

b) Chi về mua bảo hiểm tài sản;

c) Chi mua sắm công cụ lao động;

d) Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản;

đ) Chi trả tiền thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài sản giữa bên cho thuê và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

e) Chi về thanh lý, nhượng bán tài sản (bao gồm giá trị còn lại của tài sản và các chi phí thanh lý, nhượng bán);

g) Chi cho khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã được bù đắp bằng các nguồn theo chế độ quy định.

7. Chi nộp thuế, phí, lệ phí.

8. Chi khen thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài ngành có đóng góp cho hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

9. Các khoản chi phí khác.

Điều 14. Hạch toán thu, chi

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập, chi phí theo nguyên tắc kế toán dồn tích; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hoá đơn, chứng từ kế toán.

Điều 15. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

1. Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật do cá nhân gây ra không mang danh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Các khoản chi không liên quan đến hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, các khoản chi không có chứng từ hợp pháp.

3. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ.

4. Các khoản chi không hợp lý khác.

Chương IV

CHÊNH LỆCH THU CHI TÀI CHÍNH VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 16. Chênh lệch thu chi

Chênh lệch thu chi tài chính thực hiện trong năm là kết quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lệ phát sinh trong năm.

Điều 17. Xử lý chênh lệch thu chi tài chính hàng năm

1. Trường hợp thu lớn hơn chi:

- a) Bù đắp chênh lệch thu nhỏ hơn chi các năm trước;
- b) Số còn lại coi như 100% được xử lý như sau:
 - Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính. Khi số dư quỹ dự phòng tài chính bằng 25% vốn điều lệ thì không trích tiếp;
 - Trích 50% vào quỹ đầu tư phát triển;
 - Trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi. Mức trích tối đa 2 quỹ này không quá 3 tháng lương thực hiện. Tỷ lệ phân chia 2 quỹ do Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định;
 - Số còn lại được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

2. Trường hợp thu nhỏ hơn chi:

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp chênh lệch thu nhỏ hơn chi; trường hợp số dư quỹ dự phòng tài chính không đủ để bù đắp được chuyển sang các năm sau bù đắp tiếp. Trường hợp thời gian chuyển lỗ quá 3 năm Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 18. Nguyên tắc sử dụng các quỹ được trích lập từ chênh lệch thu chi

1. Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

- a) Bù đắp chênh lệch thu chi theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quy chế này;
- b) Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm;
- c) Bù đắp rủi ro về đầu tư và các khoản hỗ trợ tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi mất khả năng chi trả.

2. Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

a) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Căn cứ kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm, nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn;

b) Đầu tư vào giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, công nhân viên. Mức thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc và Công đoàn trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể có sáng kiến cải tiến kỹ thuật quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong hoạt động. Mức thưởng do Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định.

4. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Chi các hoạt động phúc lợi khác. Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn quản lý, sử dụng quỹ này.

Chương V CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Điều 19. Kế toán, thống kê

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Điều 20. Kế hoạch tài chính

Hàng năm Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm lập kế hoạch tài chính và gửi Bộ Tài chính. Bộ Tài chính thẩm định kế hoạch tài chính và giao một số chỉ tiêu cơ bản làm căn cứ để Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định kế hoạch tài chính và thực hiện.

Điều 21. Chế độ báo cáo

Định kỳ (quý, năm) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo nghiệp vụ, báo cáo thống kê, báo cáo tài chính và các báo cáo định kỳ, đột xuất khác theo quy định của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê.

1. Báo cáo quyết toán thu chi tài chính hàng năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được Hội đồng quản trị thông qua và gửi cho Bộ Tài chính chậm nhất trong vòng 45 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính.

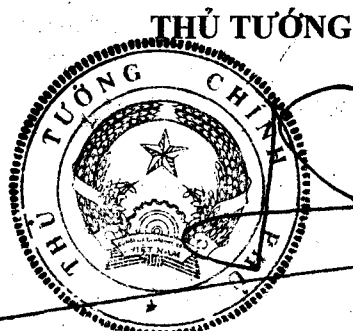
2. Hàng năm, trên cơ sở báo cáo quyết toán tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bộ Tài chính sẽ xem xét, kiểm tra tài chính theo chức năng của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 22. Kiểm toán

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ theo quy định hiện hành.

2. Báo cáo quyết toán tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán. Kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải được gửi cho Bộ Tài chính.

Điều 23. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định./.



Nguyễn Tấn Dũng